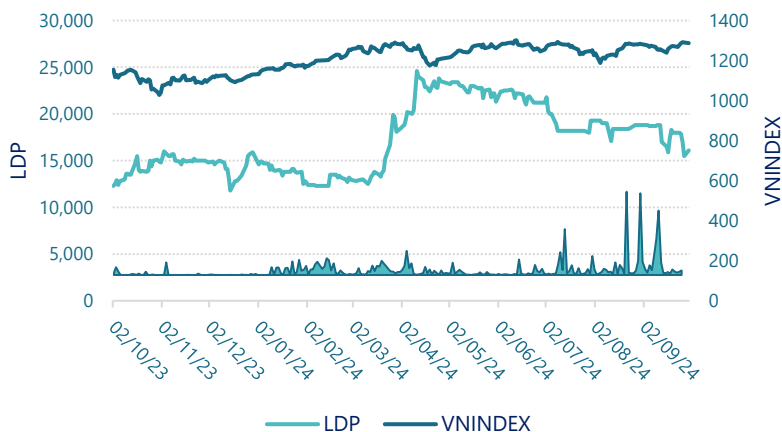




## CTCP Dược Lâm Đồng - LADOPHAR (HNX: LDP)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/09/2024

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 16,100     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 24,600     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,800     |
| SL cổ phiếu LH          | 12,703,135 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 7,765      |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 205        |
| P/E                     | -33.7      |
| EPS                     | -478       |

### DT thuần

Q3/24

53.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 5.40 | 11.4%

YoY: ▲ 0.70 | 1.4%

### LN sau thuế

Q3/24

1.96

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.31 | 19.0%

YoY: ▲ 2.95 | 298%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

5.9%

+/- YoY: ▲ 6.2%

### DT thuần

9T 2024

146

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.00 | 3.9%

### LN sau thuế

9T 2024

3.79

tỷ VNĐ

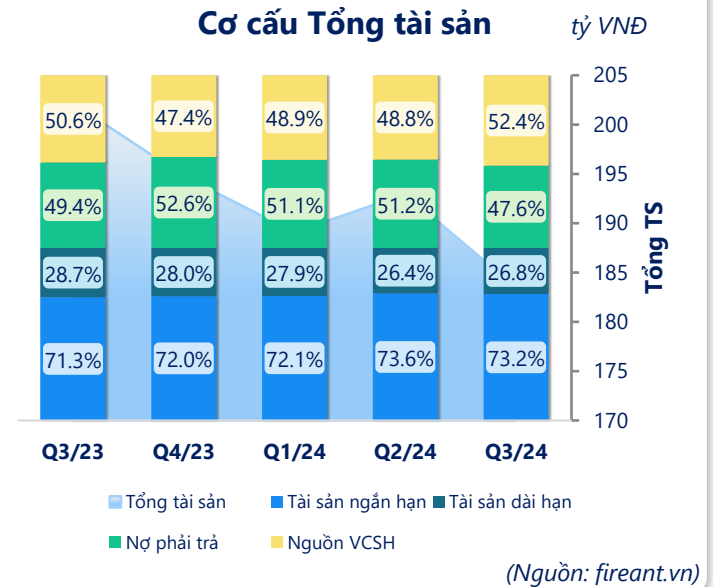
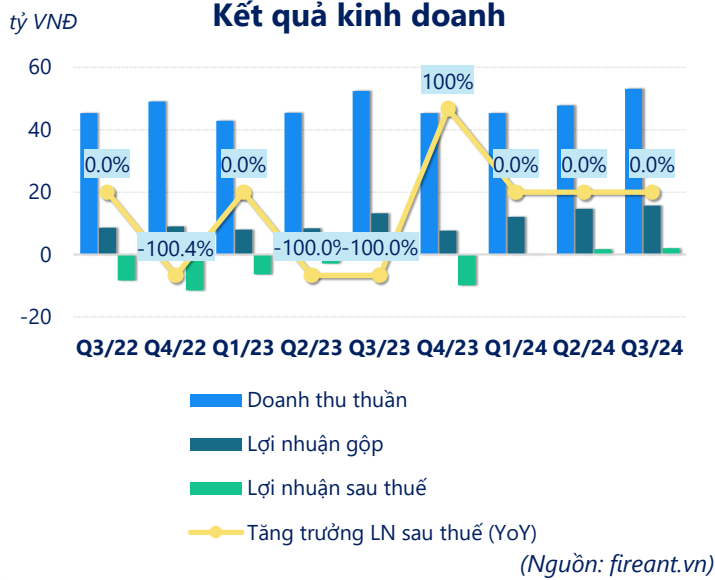
YoY: ▲ 14.0 | 137%

### ROE

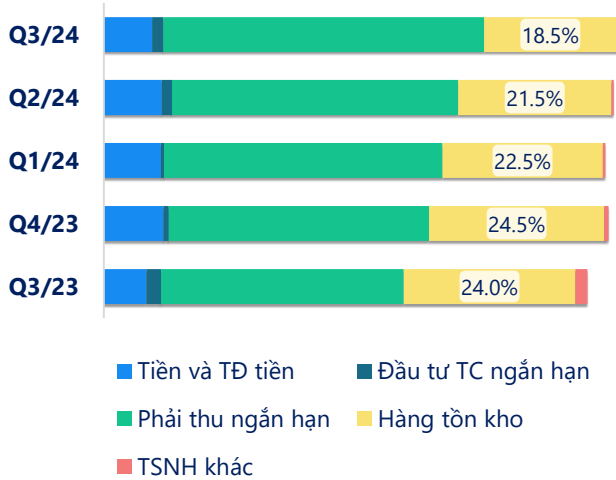
Q3/24

-6.1%

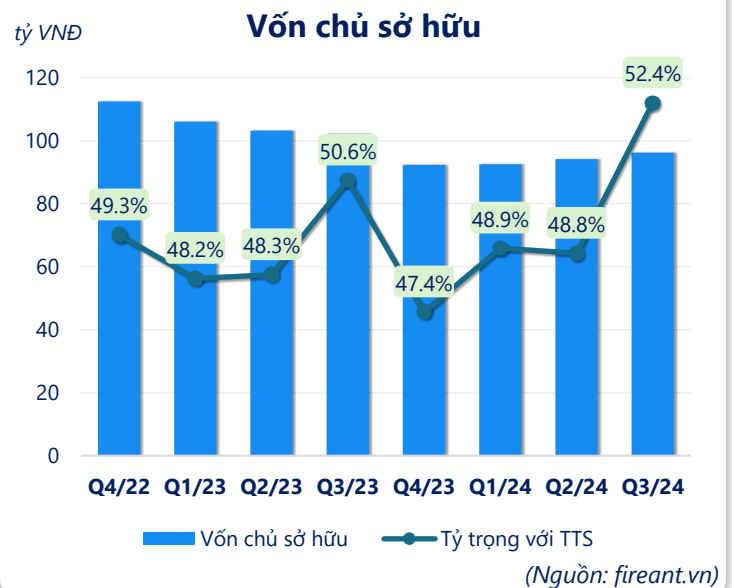
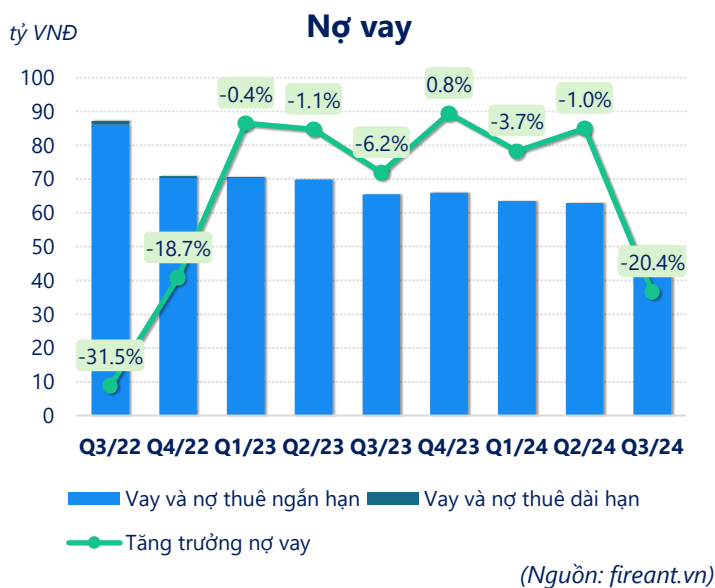
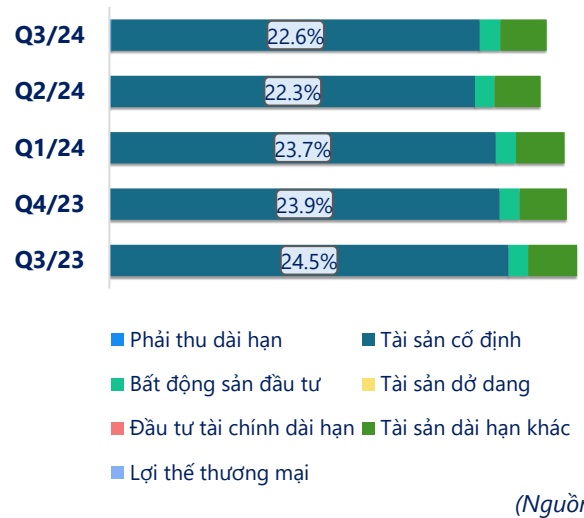
+/- YoY: ▲ 13.1%

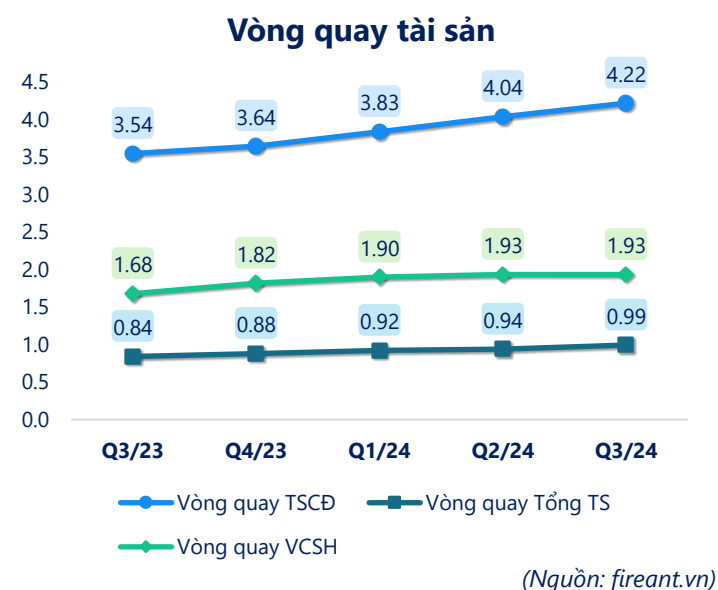
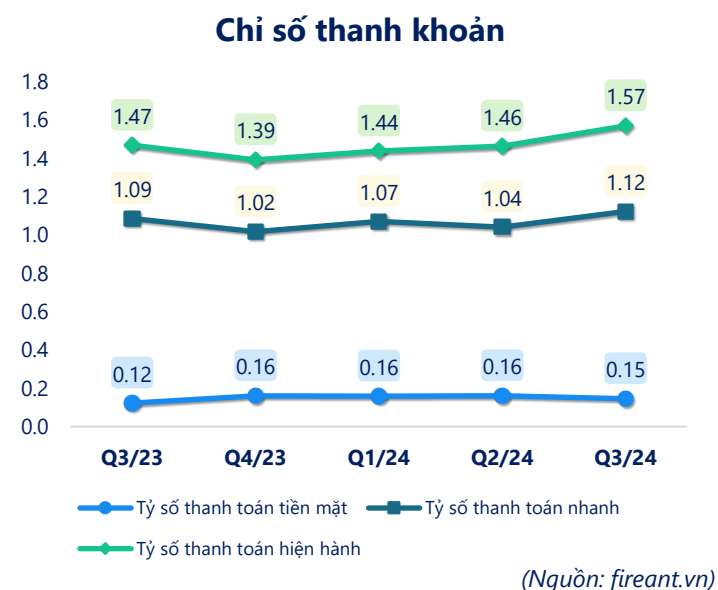
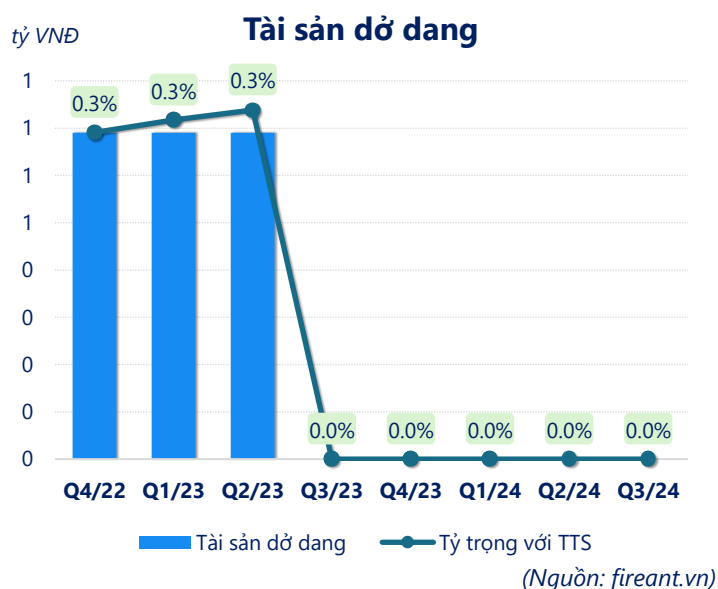
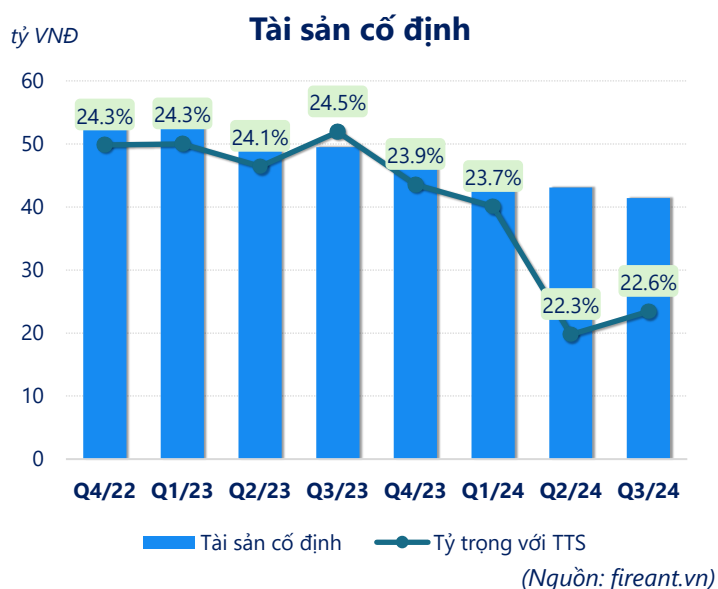
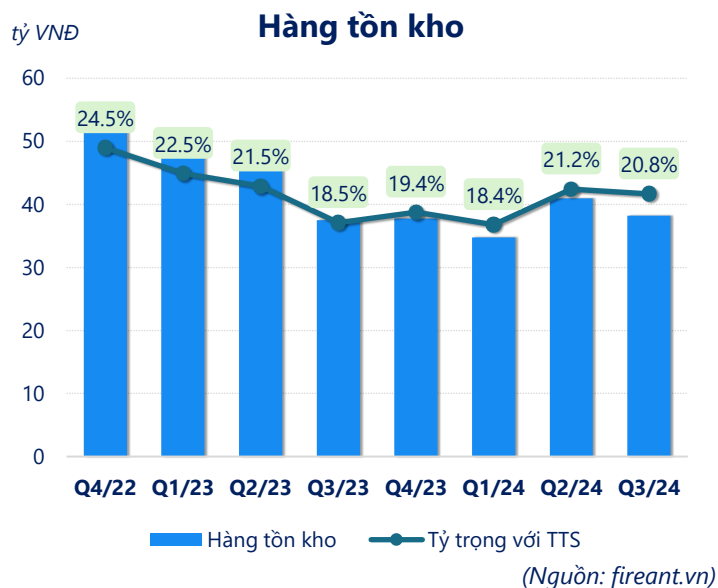
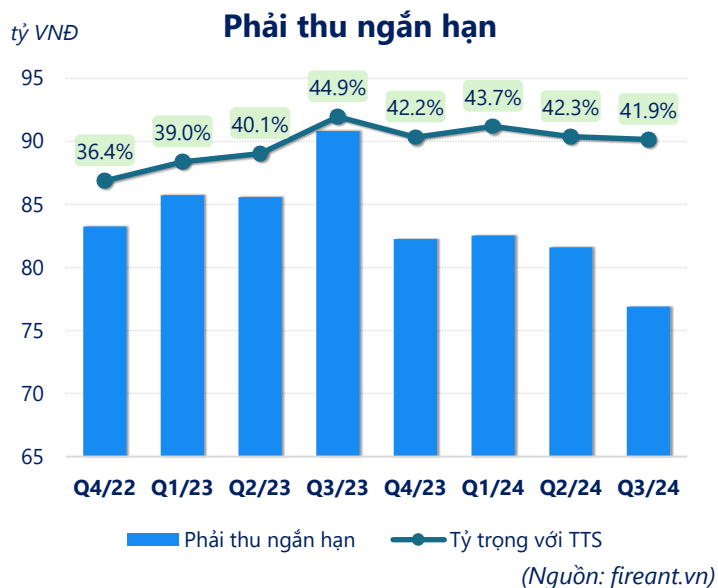


### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       |
|-----------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>202</b>   | <b>195</b>  | <b>189</b>  | <b>193</b>  | <b>184</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>144</b>   | <b>140</b>  | <b>136</b>  | <b>142</b>  | <b>134</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 12.1         | 16.2        | 15.1        | 15.6        | 12.5        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 3.12         | 3.12        | 3.12        | 2.79        | 5.78        |
| Phải thu ngắn hạn           | 90.8         | 82.2        | 82.5        | 81.6        | 76.9        |
| Hàng tồn kho                | 37.5         | 37.8        | 34.8        | 40.9        | 38.2        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.75         | 0.89        | 0.84        | 1.05        | 1.01        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>57.9</b>  | <b>54.6</b> | <b>52.7</b> | <b>51.0</b> | <b>49.2</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0            | 0           | 0           | 0.14        | 0.23        |
| Tài sản cố định             | 49.5         | 46.6        | 44.8        | 43.1        | 41.4        |
| Bất động sản đầu tư         | 2.40         | 2.37        | 2.34        | 2.32        | 2.30        |
| Tài sản dở dang             | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dài hạn khác        | 6.08         | 5.63        | 5.60        | 5.44        | 5.23        |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>100.0</b> | <b>102</b>  | <b>96.5</b> | <b>98.8</b> | <b>87.3</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>98.2</b>  | <b>101</b>  | <b>94.8</b> | <b>97.0</b> | <b>85.6</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 65.5         | 66.0        | 63.5        | 62.9        | 50.1        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.7         | 23.5        | 19.5        | 21.4        | 18.7        |
| Nợ dài hạn                  | 1.72         | 1.72        | 1.72        | 1.77        | 1.77        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>102</b>   | <b>92.4</b> | <b>92.5</b> | <b>94.2</b> | <b>96.2</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>102</b>   | <b>92.4</b> | <b>92.5</b> | <b>94.2</b> | <b>96.2</b> |
| Vốn điều lệ                 | 127          | 127         | 127         | 127         | 127         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0           | 0           | 0           | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)